

QUAN HỆ CỦA ASEAN VỚI BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG THÀNH CÔNG CỦA HỘI NHẬP CHÍNH TRỊ KHU VỰC

TS. **Phạm Quang Minh**

Trưởng ĐHKHXH & NV, ĐHQGHN

1. Đặt vấn đề

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á được chính thức thành lập vào ngày 8/8/1967 với 5 thành viên ban đầu bao gồm Indônêxia, Malaixia, Philippines, Singapore và Thái Lan. Đến nay, sau 40 năm tồn tại và phát triển, ASEAN đã trở thành một tổ chức khu vực với 10 quốc gia thành viên, có tổng dân số khoảng 500 triệu người, với diện tích 4,5 triệu km², tổng GDP khoảng 700 triệu USD và trị giá trao đổi thương mại lên tới 850 tỷ USD.

Theo đánh giá của Tổng thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan, “Hiện nay, ASEAN không những là một thực thể có tổ chức tốt, không thể thiếu được, mà còn là sức mạnh vượt ra khỏi phạm vi khu vực phải được tính đến. Đồng thời, ASEAN cũng là một đối tác tin cậy của Liên hợp quốc trong lĩnh vực phát triển.”¹

ASEAN sẽ không có được vị thế của ngày hôm nay nếu như tổ chức này không mở rộng và kết nạp được các thành viên là ba nước ở bán đảo Đông Dương. Hay nói cách khác, người ta không thể hình dung ra một ASEAN mà không có ba nước Đông Dương. Có thể nói, ba nước Đông Dương đã tạo ra một diện mạo mới cho ASEAN. Với việc kết nạp ba nước Đông Dương và Myanmar, ASEAN đã chấm dứt sự chia rẽ hàng thập kỷ giữa các nước trong cùng một khu vực, vốn gần nhau về địa lý, cùng chia sẻ những giá trị văn hoá và lịch sử chung. Tuy nhiên, cho đến nay mối quan hệ giữa ASEAN và ba nước Đông Dương vẫn còn là vấn đề được nhắc đến ở các mức độ và bình diện khác nhau. Bài viết này vì thế sẽ phân tích mối quan hệ này để trả lời cho câu hỏi ASEAN có ý nghĩa như thế nào đối với ba nước Đông Dương và ngược lại. Bài

¹ Asean Secretariat

viết cho rằng, đây là mối quan hệ có tính chất tương tác, xuất phát từ lợi ích của cả hai phía. Việc nhấn mạnh quá mức bên nào cũng làm cho vấn đề không được khách quan. Trường hợp quan hệ ASEAN và ba nước Đông Dương phản ánh một xu thế chung của thời đại là trong quá trình hội nhập không có người được, kẻ thua, mà là một quá trình ở đó mỗi người có được một phần lợi ích và vị thế của mình.

2. Ba nước Đông Dương

Campuchia, Lào và Việt Nam là ba quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương chia sẻ nhiều nét tương đồng trong quá khứ cũng như hiện tại.

Xét về mặt địa lý, đây là khu vực có vị trí địa lý chiến lược, nằm ở phía nam của Trung Quốc lục địa và phía đông của tiểu châu lục Ấn Độ, là tấm lá chắn án ngữ mặt đông của cả khu vực Đông Nam Á. Đây cũng là cửa ngõ đi ra Thái Bình Dương rộng lớn, trạm kiểm soát con đường hàng hải huyết mạch giữa Đông Nam Á và Đông Bắc Á, giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Xét về mặt lịch sử, cả ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia đều chia sẻ những giai đoạn lịch sử chung. Từ giữa thế kỷ XIX, cả ba nước đều đứng trước mối đe dọa xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp. Sau những cuộc giao tranh không cân sức, đến cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp về cơ bản đã thiết lập được ách đô hộ của họ ở bán đảo Đông Dương. Liên Bang Đông Dương thuộc khối Liên hiệp Pháp mà thực dân Pháp thiết lập thông qua hai sắc lệnh ký ngày 17 và ngày 20 tháng 10 năm 1887, lúc đó bao gồm bốn phần là Cao Miên (Campuchia), Cochinchina (Nam Kỳ), An Nam (Trung Kỳ) và Tonkin (Bắc Kỳ),¹ trong đó Cochinchina là thuộc địa (colony), còn các phần khác hưởng quy chế bảo hộ (protectorate). Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, nhân dân ba nước đã kề vai sát cánh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, cùng chiến đấu chống kẻ thù chung là Pháp và Mỹ và đều giành được độc lập dân tộc.

Xét về mặt chính trị - tư tưởng, cả ba nước Đông Dương đều lựa chọn con đường phát triển xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng tư tưởng cho sự phát triển của mình. Trong bối cảnh chiến tranh lạnh mở rộng trên phạm vi toàn cầu

¹ Philippe Devillers, Người Pháp và người Annam -Bạn hay thù, NXB Tổng hợp TP HCM 2006, tr.464.

và mọi hoạt động trong đời sống chính trị thế giới bị chi phối bởi trật tự thế giới hai cực, ba nước Đông Dương một cách tự nhiên đã trở thành chiến trường nóng bỏng nhất và là nơi đụng độ, thử sức giữa hai phe XHCN và TBCN.

Xét về tài nguyên thiên nhiên, cả ba nước Đông Dương đều có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, có “rừng vàng, biển bạc”, có tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy hải sản, dịch vụ, du lịch đầy tiềm năng.

Xét về mặt kinh tế, sau khi giành được độc lập, cả ba nước đều tiến hành xây dựng mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung với sở hữu nhà nước và tập thể đóng vai trò chủ đạo. Đặc điểm chung nổi bật của cả ba nền kinh tế là tính chất nông nghiệp, nông dân với 70-80% cư dân sống ở nông thôn và sự thiếu vắng của các cơ sở công nghiệp hiện đại. Vào cuối những năm 1970 - đầu những năm 1980 của thế kỷ trước, cả ba nền kinh tế này đều lâm vào tình trạng lạc hậu, trì trệ, kém phát triển và phụ thuộc vào sự trợ giúp của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa thành viên của “Hội đồng tương trợ kinh tế” (SEV). Tình trạng đó còn trở nên bi đát hơn, khi chính Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu cũng phải đối mặt với những thách thức diễn ra ngay trong lòng các xã hội đó. Sự tan rã của Liên Xô tháng 12 năm 1991, sự giải tán của SEV và sự cấm vận của đế quốc Mỹ đã thu hẹp thị trường, cắt đứt nguồn viện trợ gần như là duy nhất của ba nước Đông Dương.

Đứng trước tình hình đó, tại Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách Đổi mới đã chính thức được thông qua với mục đích xoá bỏ chế độ kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, đưa Việt Nam ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đã kéo dài gần một chục năm. Cũng tương tự như vậy, Đại hội IV Đảng nhân dân Cách mạng Lào năm 1986 đã thông qua Cơ chế kinh tế mới (New Economic Mechanism - NEM), với hàng loạt cải cách quan trọng liên quan đến chính sách giá cả, tự do thương mại, xoá bỏ bao cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển. Chính phủ Campuchia bắt đầu quá trình cải cách kinh tế từ năm 1985, nhưng so với Việt Nam và Lào, nền kinh tế Campuchia gặp nhiều khó khăn hơn do hậu quả của khủng hoảng

chính trị và xung đột giữa các phe phái.¹ Đến năm 1995, sản xuất đã có những biểu hiện phục hồi với tốc độ tăng trưởng đạt 7% và lạm phát giảm xuống còn 6%. Tuy nhiên, sự ổn định chính trị, sự minh bạch và lệ thuộc vào nước ngoài vẫn là những thách thức đối với nền kinh tế của Campuchia.

Sau hai thập kỷ đổi mới, ba nước Đông Dương đã đạt được những thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất mà cả ba nước đang phải đối mặt chính là sự tụt hậu của ba nước với các nước ASEAN. Bảng 1 cho thấy GDP trên đầu người ở các nước ASEAN, trong đó ba nước Đông Dương cùng với Miến Điện vẫn là những nước có chỉ số thấp nhất.

Bảng 1: GDP tính theo đầu người của các nước ASEAN (đơn vị USD; nguồn: Statistical Yearbook 2006)

Nước	2002	2003	2004	2005	2006
Brunei	17.134.0	18.706.0	21.855.7	25.744.2	30.928.8
Campuchia	310.0	327.3	362.1	404.3	436.2
Indônêxia	970.4	1 112.9	1163.0	1278.6	1640.6
Lào	326.7	376.0	431.5	478.1	572.1
Malaixia	3899.5	4154.7	4 630.8	5005.6	5610.7
Miến Điện	135.6	219.5	193.3	199.4	208.6
Philippines	956.2	972.6	1038.0	1154.5	1347.7
Singapore	21 217.8	22 161.0	25 366.4	26 864.3	29 499.6
Thái Lan	2 020.4	2 264.8	2 525.0	2 720.8	3 166.4
Việt Nam	439.8	488.7	555.2	638.1	723.9
ASEAN	1 210.9	1 332.2	1 449.2	1 582.7	1 875.9

¹ Bui Huy Khoat, The Transitional Economies of Indochina and the Opening of the Door to Trade and Investment, in: Suthiphand Chirativat, Carlo Filippini and Corrado Molteni (eds.), ASEAN-EU Economic Relations: The Long Term Potential Beyond the Recent Turmoil, EGEA, Università Bocconi, Milano 1999, tr. 164.

Nói tóm lại, ba nước Đông Dương chia sẻ nhiều điểm tương đồng trong lịch sử cũng như hiện tại. Những đặc điểm này có ảnh hưởng nhất định đến mối quan hệ giữa ASEAN và ba nước Đông Dương.

3. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á được đánh giá theo nhiều cách khác nhau. Trước hết và rõ ràng nhất, ASEAN là hiệp hội hoặc là một câu lạc bộ các quốc gia dân tộc có chủ quyền. Nếu như Acharaya Amitav,¹ giáo sư hàng đầu về ASEAN của Singapore, khi bàn về ASEAN đã đưa ra khái niệm “Cộng đồng an ninh” (*security community*), thì Michael Leifer,² chuyên gia ASEAN của Anh quốc lại cho đó là một “Cộng đồng ngoại giao” (*diplomatic community*). Một chuyên gia khác - Michael Antolik³ lại xem ASEAN như một “quá trình tư vấn” (*consultative process*) của khu vực. Cho dù là tên gọi nào đi chăng nữa, ASEAN vẫn là một tổ chức không có cấu trúc chặt chẽ, bao gồm các nước thành viên khu vực không muốn đánh mất chủ quyền của mình, chưa muốn thiết lập một tổ chức siêu quốc gia có khả năng ra quyết định thay họ. Mặc dù vậy, các thành viên của ASEAN lại nhất trí cùng nhau hành động bằng cách xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình thông qua tăng cường hợp tác và trao đổi.

Cần phải nhấn mạnh rằng, ASEAN không phải là tổ chức khu vực đầu tiên có sự tham gia của các nước trong khu vực. Lịch sử đã biết đến sự tồn tại của hai tổ chức ở khu vực Đông Nam Á trước khi ASEAN ra đời: Đó là *Maphilindo* và Hiệp hội Đông Nam Á (*The Association of Southeast Asia - ASA*).

Những cố gắng thành lập “*Maphilindo*” (tên viết tắt lấy từ những chữ cái đầu của Malaya, Philippines và Indônêxia) là chủ trương của Tổng thống Philippines Macapagan nhằm ngăn chặn ý đồ của Thủ tướng Malaixia Tunkun Abdul Rahman tháng 5 năm 1961 trong việc mở rộng ảnh hưởng của Mã Lai ra cả quần đảo Malaixia. Mặc dù rất bất bình với Philippines, nhưng Malaixia vẫn chấp nhận. *Maphilindo* được

¹ Amitav Acharya, *Constructing a Security Community in Southeast Asia-ASEAN and the Problem of Regional Order*, Routledge, London 2001.

² Michael Leifer, *ASEAN and the Security of Southeast Asia*, Routledge, London 1989.

³ Michael Antolik, *ASEAN and the Diplomacy of Accommodation*, M.E. Sharpe, NY 1990.

hình thành vào tháng 7/1963, khi Thủ tướng Mã Lai Tunku, Tổng thống Philippines Macapagal và Tổng thống Indônêxia Sukarno ký thỏa thuận Manila. Một cách chính thức, Miphilindo là tiền đề chống lại mối liên hệ sắc tộc chung và đặc biệt ngụ ý chống Trung Quốc. Maphilindo tan rã, khi Malaixia được thành lập vào năm 1963.

Hiệp hội Đông Nam Á (Association of Southeast Asia-ASA) là ý tưởng của Thủ tướng Mã Lai Tunkun Abdul Rahman. Trong lễ kỷ niệm 10 năm ngày độc lập của Ceylon tháng 2/1958, Tunkun kêu gọi tổ chức một cuộc gặp các nhà lãnh đạo Đông Nam Á nhằm hình thành sự thống nhất khu vực. Ý tưởng này được Tổng thống Philippines lúc đó là Carlos Garcia, Ngoại trưởng Thái Lan Thanat Khoman ủng hộ. Ngày 31/7/1961 đại diện Mã Lai, Philippines và Thái Lan gặp nhau ở Bangkok thông qua tuyên bố chung thành lập ASA. Ba nước thành viên ASA đồng ý tăng cường hợp tác kinh tế, văn hoá, xã hội thông qua cơ chế họp mặt Ngoại trưởng hàng năm, bên phối hợp hoạt động, uỷ ban thường trực các uỷ ban đặc biệt và uỷ ban thư ký quốc gia. Nhưng ngay từ cuối năm 1962 - đầu năm 1963, đã xuất hiện những mâu thuẫn khi Philippines đòi chủ quyền đối với vùng Bắc Borneo. Đến giữa những năm 1960, tranh chấp giữa Philippines và Malaya về vùng Sabah đã làm cho Hiệp hội này nhanh chóng bị tan rã.

Chính trong bối cảnh bất đồng giữa các quốc gia trong khu vực và tình hình bất ổn nhất của khu vực Đông Nam Á, khi mà cuộc chiến tranh Việt Nam đang ở thời điểm căng thẳng, quyết liệt, Ngoại trưởng Thái Lan Thanat Khoman bắt đầu đóng vai trò hoà giải và đã thành công trong việc mời Indônêxia, Malaixia và Philippines đến Bangkok để thảo luận nhằm chấm dứt sự bất đồng. Khi “bất hoà” đã tạm lắng, Ngoại trưởng Thái Lan đã đề nghị Ngoại trưởng Indônêxia Adam Malik ủng hộ ý tưởng về một tổ chức khu vực mới. Sự đối đầu giữa Malaixia và Indônêxia chỉ chấm dứt hoàn toàn vào tháng 8/1966 nhờ nỗ lực của các quan chức hai phía như Ghazali Shafie, Adam Malik và Đại tá Ali Moertopo và nhất là khi Sukarno được thay thế bởi Suharto.

Với việc chấm dứt sự đối đầu giữa hai quốc gia lớn nhất Đông Nam Á là Malaixia và Indônêxia, các ý tưởng về việc thành lập một tổ chức khu vực lại bắt đầu được đề cập. Đầu năm 1967, cả ba nước Thái Lan, Philippines và Malaixia đều băn khoăn về việc có nên khôi phục Maphilindo hoặc ASA hay không. Cuối cùng, ngày

8/8/1967 tại Bangkok, 5 Ngoại trưởng của Ấn Độ, Malaixia, Philippines, Singapore và Thái Lan đã ký bản tuyên bố thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Về mặt chính thức, mục tiêu của ASEAN là tăng cường phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá; đẩy mạnh hoà bình và ổn định; hợp tác trong công nông nghiệp và mở rộng thương mại. Còn về mặt không chính thức, theo ông Lý Quang Diệu, cựu Thủ tướng Singapore là: “mục tiêu ngầm hiểu là đạt được sức mạnh thông qua khối đoàn kết để chuẩn bị cho khoảng trống quyền lực khi các cường quốc Anh, Mỹ rút quân.”¹ Nếu quả đúng như lời của ông Lý Quang Diệu, thì ASEAN ngày nay đang làm được điều đó. Từ năm thành viên ban đầu, trong vòng ba thập kỷ ASEAN đã trải qua bốn lần mở rộng để trở thành một tổ chức khu vực với đầy đủ 10 thành viên vào các năm 1984 (Brunei), 1995 (Việt Nam), 1997 (Lào và Miến Điện) và 1999 (Campuchia).

Bốn thập kỷ hình thành và phát triển, ASEAN đã trải qua 4 giai đoạn phát triển chính với những đặc điểm cụ thể của từng giai đoạn như sau.

Thập kỷ đầu tiên 1967 - 1976 đánh dấu sự ra đời của ASEAN. Trong thời gian này, hợp tác chính trị của ASEAN chủ yếu xoay quanh các Cuộc họp Ngoại trưởng ASEAN (The ASEAN Minister Meeting-AMM) được Tuyên bố Bangkok thông qua như là một cơ quan quan trọng nhất của Hiệp hội, chịu trách nhiệm trong việc hình thành đường lối chung cũng như điều phối các hoạt động của ASEAN.² Mặc cho những lời tuyên bố to tát, trong giai đoạn này, các Bộ trưởng văn hoá, tài chính và thương mại của ASEAN vẫn không được mời đến tham dự các cuộc họp của Hiệp hội để đưa ra các quyết định chung. Dưới AMM có hai cơ quan quan trọng khác là Ủy ban Thường trực ASEAN (The ASEAN Standing Committee-ASC) và Các ban Thư ký quốc gia ASEAN (The National Secretariats of ASEAN). Như vậy là ASC đóng vai trò hoạch định và điều phối các hoạt động của ASEAN giữa các kỳ họp của AMM và báo cáo trực tiếp cho các Bộ trưởng. ASEAN không có Ban thư ký chung cho đến tận năm 1976. Mặc dù vậy, ASEAN đã có bước tiến quan trọng trong hợp tác chính trị thể hiện

¹ Lý Quang Diệu, Bí quyết hoá rồng - Lịch sử Singapore 1965-2000, NXB Trẻ 2001, tr. 328.

² ASEAN Secretariat 1995, tr.3.

ở việc các nước thành viên thông qua Tuyên bố về Khu vực Hoà bình, Tự do và Trung lập (ZOPFAN) tại cuộc họp Bộ trưởng ở Kuala Lumpur tháng 11/1971.

Thập kỷ thứ hai 1976 - 1987 chứng kiến sự hợp tác sâu rộng hơn của Hiệp hội. Một sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt của ASEAN là Hội nghị Thượng đỉnh đầu tiên¹ của Hiệp hội diễn ra vào ngày 23-24/2/1976 tại Bali, Indônêxia. Tại cuộc họp này ASEAN đã thông qua hai văn kiện quan trọng là Tuyên bố Hoà hợp ASEAN (The Declaration of ASEAN Concord) và Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (Treaty of Amity and Cooperation-TAC), xác định những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước, đặt nền móng cho mối quan hệ lâu dài giữa các thành viên trong và ngoài ASEAN.

Thập kỷ 1976-1987 tuy không đạt được tiến bộ đáng kể nào trong hợp tác kinh tế giữa các thành viên, nhưng các cuộc họp thường xuyên và định kỳ đã tạo cho mối quan hệ cá nhân và công việc giữa các bộ trưởng và quan chức ASEAN trở nên dễ dàng hơn. Các quan chức và bộ trưởng đã phát triển một cách thức làm việc là những tranh chấp nếu không giải quyết được thì giữ im lặng và có thái độ hợp tác nhiều hơn để nắm được vấn đề. Sau các buổi họp căng thẳng, họ thường giải trí bằng cách chơi golf và hát xướng sau bữa ăn tối. Điều quan trọng là, thông qua các hoạt động này, tảng băng ngăn cách giữa các quan chức đã được phá bỏ, thói quen hợp tác và thoả hiệp đã được phát triển. Trên thực tế, “Phương thức ASEAN” đã hình thành trong giai đoạn này.

Thập kỷ 1988 - 1997 đánh dấu sự phát triển kinh tế của các nước ASEAN với mức tăng trưởng trung bình từ 6% đến 8% hằng năm. Tính năng động của nền kinh tế đã làm cho ASEAN trở thành những đối tác kinh tế và chính trị hấp dẫn của các nước Úc, New Zealand, Nhật, Mỹ và Tây Âu. Sự kiện nổi bật nhất trong giai đoạn này là Hội

¹ Cho đến nay ASEAN đã tổ chức tổng cộng 12 Hội nghị Thượng đỉnh chính thức vào các năm 1976, 1977, 1987, 1992, 1995, 1998, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2007 và 4 Hội nghị Thượng đỉnh không chính thức vào các năm 1996, 1997, 1999 và 2000. Hội nghị Thượng đỉnh đầu tiên (1976) chỉ diễn ra sau khi Hiệp hội ra đời đã được 9 năm. Thời gian từ Hội nghị thượng đỉnh 2 (1977) đến Hội nghị thượng đỉnh 3 (1987) là 10 năm. Thời gian từ Hội nghị Thượng đỉnh 3 (1987) đến Hội nghị Thượng đỉnh 4 (1992) là 5 năm. Sau Hội nghị Thượng đỉnh 4 (1992), ASEAN quyết định là các Hội nghị thượng đỉnh nên tổ chức 3 năm 1 lần. Vì thế, các Hội nghị Thượng đỉnh 5, 6, 7 đã được tổ chức theo quyết định này vào các năm tương ứng là 1995, 1998 và 2001. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian này (1996-2001), đã diễn ra 4 cuộc Hội nghị Thượng đỉnh không chính thức vào các năm 1996, 1997, 1999 và 2000. Từ 2001 trở đi, các Hội nghị Thượng đỉnh của ASEAN được tổ chức hàng năm (ngoại trừ năm 2006, Hội nghị Thượng đỉnh ở Philippines phải lùi lại sang tháng 1/2007 vì lý do thời tiết).

ngị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 4 họp tại Singapore vào tháng 1/1992, trong đó các nước ASEAN kêu gọi xúc tiến thành lập một khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Các bộ trưởng đã nhất trí xây dựng AFTA vào năm 2008. Sau đó, thời hạn này đã được rút ngắn đến năm 2003. AFTA đánh dấu một mốc quan trọng trong sự phát triển của ASEAN vì hợp tác kinh tế nội khối vẫn là một điểm yếu của ASEAN. Ngoài ra, Hội nghị Thượng đỉnh Singapore còn đặt nền móng cho sự ra đời của Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). Đây là diễn đàn cho các vấn đề an ninh và chính trị của ASEAN với các bên đối thoại bao gồm Hoa Kỳ, Nhật, Úc, Canada, New Zealand, Hàn Quốc, EU, Trung Quốc, Nga và Ấn Độ.

Thập kỷ 1997 - 2007 là giai đoạn đánh dấu những thăng trầm trong tiến trình phát triển của ASEAN với sự kiện cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1999 và những bài học quý báu cho sự phát triển trong tương lai. Đó là chính các nước ASEAN phải xích lại gần nhau hơn, phải xây dựng hệ thống tài chính ngân hàng mạnh mẽ hơn bằng những quy định hợp lý và được giám sát chặt chẽ. Một đặc điểm nổi bật nữa trong giai đoạn này chính là tiến trình ASEAN + 3 nhằm hướng tới một cộng đồng Đông Á thịnh vượng và phát triển.

4. Quan hệ của ASEAN với ba nước Đông Dương

4.1. Quan hệ an ninh-chính trị

Có thể nói, thành công của ASEAN không chỉ thể hiện ở cam kết của các nước thành viên trong việc không sử dụng và đe dọa sử dụng vũ lực, mà còn ngăn chặn được các cuộc chiến tranh xảy ra giữa họ. Đặc biệt, uy tín và ảnh hưởng của ASEAN còn được thừa nhận và đánh giá cao, khi Hiệp hội thành công trong việc giải quyết xung đột ở Campuchia.

Bắt đầu từ khi miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, các lực lượng Khmer Đỏ đã tiến hành hàng loạt các cuộc tấn công dọc biên giới Tây Nam của Việt Nam ở các tỉnh Tây Ninh, An Giang, Gia Lai... Sau nhiều lần phản đối kết hợp với kêu gọi đàm phán nhằm tìm ra giải pháp hoà bình cho những bất đồng lãnh thổ giữa Việt Nam và Campuchia không có kết quả, tháng 12/1978, quân đội Việt Nam buộc

phải tiến hành một “cuộc chiến tranh bắt buộc”, vừa bảo vệ Tổ quốc vừa giúp sức cho lực lượng cách mạng Campuchia chân chính.¹ Tuy nhiên, hành động nhân đạo của Việt Nam nhằm giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi chế độ diệt chủng của Pôlốt - Iêngxari bị các nước ASEAN coi là vi phạm nguyên tắc không can thiệp và không sử dụng vũ lực trong quan hệ giữa các quốc gia. Cũng theo ASEAN, nguy hiểm hơn, hành động của Việt Nam còn kéo theo nguy cơ mở rộng xung đột và sự phức tạp bởi có sự tham gia của các cường quốc ngoài khu vực như Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc. Đứng trước tình hình đó, các nước ASEAN đã có quan điểm khác nhau về vấn đề này. Quan điểm thứ nhất đại diện bởi Indônêxia và Malaixia cho rằng ASEAN nên thực hiện đường lối “ngoại giao dàn xếp” (diplomacy of accommodation) nhằm giải quyết xung đột nội bộ, trong đó vai trò của các cường quốc bên ngoài khu vực bị hạn chế tới mức tối đa. Trong khi đó, Thái Lan và Singapore lại đại diện cho quan điểm thứ hai cho rằng ASEAN nên thực hiện chiến lược đối kháng, đẩy Việt Nam vào tình trạng cô lập với cộng đồng quốc tế, hao tổn về mọi mặt thông qua sự sa lầy ở Campuchia.²

Rõ ràng, đây là một quá trình dài nhằm giải quyết xung đột lợi ích giữa các bên. Tháng 3/1980, Indônêxia và Malaixia đề nghị “nguyên tắc Kuantan” nhằm “mặc cả” giữa lợi ích an ninh của ASEAN và Việt Nam.³ Theo đó, Việt Nam phải giữ khoảng cách trong quan hệ với Liên Xô, đổi lại ASEAN sẽ thừa nhận lợi ích an ninh hợp pháp của Việt Nam ở Đông Dương. Tuy nhiên, đến tháng 6/1980, ASEAN đã xem xét lại quan điểm của họ, với yêu cầu Việt Nam phải rút toàn bộ quân đội của mình khỏi Campuchia. Sự thay đổi quan điểm của ASEAN có lẽ xuất phát từ tình hình chiến sự căng thẳng ở Campuchia, từ những biểu hiện quan hệ chặt chẽ giữa Việt Nam và Liên Xô và có lẽ cũng vì sự tăng cường quan hệ Trung Quốc với các nước thành viên của ASEAN, đặc biệt là Thái Lan và Singapore. Như đã trình bày ở trên, đây thực sự là quá trình đấu tranh giữa hai quan điểm “mềm mỏng” và “cứng rắn” trong nội bộ ASEAN.

Bước đi khởi đầu đánh dấu sự chuyển biến theo chiều hướng tích cực trong quan hệ chính trị giữa ASEAN và Việt Nam được thể hiện bằng chuyến thăm của

¹ Đại tá Nguyễn Văn Hồng, Cuộc chiến tranh bắt buộc, NXB Trẻ 2004, tr.11.

² Amitav Acharya, Constructing Security Community in Southeast Asia-Asean and the problem of regional order, Routledge, London 2001, tr. 81-82.

³ Amitav Acharya, sđd, tr.84.

Ngoại trưởng Indônêxia Mochtar đến Việt Nam vào tháng 4/1982 nhằm trao đổi với các đồng sự Việt Nam một giải pháp cho vấn đề Campuchia. Chuyến đi có ý nghĩa lớn khi mà Việt Nam đang bị cô lập trên trường quốc tế và cũng đang mong muốn tìm kiếm một giải pháp chính trị cho xung đột đã quá kéo dài và phức tạp ở nước láng giềng phía Tây Nam. Kết quả của chuyến thăm này và chuyến thăm tiếp theo của Mochtar vào tháng 7/1987 là việc ASEAN và Việt Nam đồng ý tổ chức những cuộc gặp gỡ không chính thức tại Jakarta (JIM), để các bên Campuchia thương lượng chấm dứt xung đột. Sau khi JIM I (7/1988) và JIM II (2/1989) được tổ chức thành công và nhất là sau khi Việt Nam rút toàn bộ quân đội của mình khỏi Campuchia (9/1989), thì vấn đề Campuchia chỉ còn là câu chuyện thời gian. Tuy nhiên, ngay cả lúc đó, sự chia rẽ và hoài nghi về việc cải thiện quan hệ với ba nước Đông Dương vẫn còn ám ảnh và bao trùm các nước trong khu vực. Chuyến thăm đầu tiên của một nguyên thủ quốc gia các nước ASEAN đến Việt Nam là của Tổng thống Indônêxia Suharto diễn ra vào năm 1990 vì thế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nó là bằng chứng cho sự hoà giải ASEAN-Việt Nam. Nó khẳng định xu thế đối thoại, hoà bình và ổn định của khu vực và thế giới. Nó chứng tỏ sự thắng thế của chủ trương “ngoại giao dân xếp”, mềm mỏng trong ASEAN. Nhưng nó cũng không được một số thành viên ASEAN (Singapore) ủng hộ. Hội nghị Hoà bình Paris về Campuchia tháng 10/1991 đã mở ra một giai đoạn mới cho sự phát triển của Campuchia nói riêng, cho quan hệ ASEAN với ba nước Đông Dương nói chung. Nhân tố quyết định cho thắng lợi này phải được chia đều cho cả ASEAN và Việt Nam. Quan hệ chính trị giữa Việt Nam và ASEAN được thể hiện qua hàng loạt chuyến viếng thăm cấp cao của cả hai phía. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/1991 đến tháng 3/1992, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã lần lượt đi thăm các nước ASEAN. Việt Nam cũng đón tiếp Thủ tướng Thái Lan tháng 1/1992. Tháng 4 năm đó, Việt Nam đón cả Mahathir và Lý Quang Diệu.

Sau những sự kiện chính trị đó, ASEAN cũng nhận ra rằng, không chỉ có các nước Đông Dương cần hoà bình, ổn định, hợp tác, mà chính bản thân ASEAN cũng có nhu cầu đó. Lý do đơn giản là “vì bài học mà Đông Á rút ra từ 40 năm qua là chiến

tranh không sinh lợi.”¹ Thông cáo chung của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 4 tháng 1/1992 tại Singapore khẳng định: “Sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết, ASEAN nên tiến tới một quan hệ gần gũi hơn dựa trên tình hữu nghị và hợp tác với các nước Đông Dương.”² Bằng nỗ lực của mình, Việt Nam, Lào, Campuchia đã lần lượt trở thành thành viên của ASEAN vào các năm 1995, 1997 và 1999. Đặc biệt, sự kiện Việt Nam được kết nạp vào ASEAN thực sự đã trở thành một đề tài thảo luận với nhiều cách tiếp cận. Đối với ASEAN, việc kết nạp Việt Nam vào ASEAN có làm cho cán cân của tổ chức này trở nên thăng bằng hơn trong quan hệ với các nước lớn không, đặc biệt trong quan hệ với Trung Quốc xung quanh tranh chấp ở quần đảo Trường Sa? Liệu việc kết nạp Việt Nam có gây khó khăn cho việc tìm kiếm sự đồng thuận trong các cuộc thảo luận về những vấn đề quan trọng của tổ chức không, khi mà số thành viên tăng lên. Liệu nền kinh tế lạc hậu, kém phát triển, đang trong quá trình chuyển đổi của ba nước Đông Dương có làm chậm tiến trình xây dựng khu vực mậu dịch tự do ASEAN không? Liệu hệ tư tưởng có còn là rào cản trong quan hệ giữa ba nước Đông Dương và phần còn lại của ASEAN không? Đối với ba nước Đông Dương, việc trở thành thành viên ASEAN có giúp thu hút nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), mở rộng thị trường và thúc đẩy quá trình cải cách nội tại ở ba nước không? Liệu tám thế thành viên ASEAN có giúp cho an ninh của ba nước được bảo đảm không? Cho dù thế nào đi chăng nữa, cả ASEAN lẫn ba nước Đông Dương đều nhận thấy lợi ích của mình và đó là một quyết định đúng đắn, sáng suốt cho cả hai phía, có ý nghĩa quyết định đối với tiến trình hội nhập khu vực.

3.2. *Quan hệ kinh tế*

Việc giải quyết xung đột ở Campuchia chứng tỏ sự thống nhất, nhưng cũng đa dạng về quan điểm và cách tiếp cận của các nước thành viên ASEAN. Cũng tương tự như vậy, sau khi vấn đề chính trị được giải quyết, giữa các nước ASEAN cũng có sự cạnh tranh trong quan hệ kinh tế với một Đông Dương mới. Xuất phát điểm của sự không thống nhất này chính là quan điểm của Thái Lan về một “*Suwannaphum*” (bán đảo vàng), khi đề cập tới tương lai của Đông Dương thời kỳ hội nhập. Nói tới kế hoạch

¹ Lý Quang Diệu, sdd, tr.317.

² ASEAN Secretariat 1992.

đó, người ta thường nhớ đến câu nói nổi tiếng của Thủ tướng Thái Lan Chatichai Choonhavan: “Biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường”.¹ Tuyên bố này của Thái Lan đã gây ra sự ngờ vực của Singapore và Ấn Độ, khi cho rằng Thái Lan có ý định “tập hợp lực lượng” của Đông Nam Á lục địa để cạnh tranh với một Đông Nam Á hải đảo.

Trong quan hệ kinh tế nói chung, giữa ASEAN và ba nước Đông Dương nói riêng, trao đổi thương mại là một loại hình hợp tác kinh tế chủ yếu, đóng vai trò quan trọng. Đối với cả ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia, phát triển thương mại và quan hệ thương mại bao hàm một khía cạnh quan trọng là tự do hoá thương mại. Khái niệm này gồm một số nội dung chủ yếu như sự chuyển đổi từ chế độ bảo hộ mậu dịch sang nền thương mại tự do hơn, chuyển nền thương mại hướng tới những khu vực tiền tệ có thể hoán đổi được và sự cần thiết hình thành các thị trường và thể chế.

Nhìn chung, trao đổi thương mại giữa ASEAN và ba nước Đông Dương tăng lên rõ rệt kể từ khi ba nước này trở thành thành viên của Hiệp hội. Trước hết, đối với Việt Nam, những số liệu thống kê cho thấy, nếu như năm 1988 Việt Nam mới chỉ xuất khẩu sang các nước ASEAN một khối lượng hàng hoá có tổng giá trị là 101.1 triệu Đô la Mỹ, thì con số này đã tăng lên 5 tỷ vào năm 2005. Cũng tương tự như vậy, nhập khẩu của Việt Nam từ các nước ASEAN đã tăng từ 32.3 triệu Đô la Mỹ năm 1988 lên 9 tỷ Đô la Mỹ năm 2005. Trong khoảng thời gian này, tỷ trọng của ASEAN tăng từ 5% lên 55% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.²

Những số liệu thống kê về trao đổi thương mại của Lào với các nước ASEAN cũng cho thấy một xu hướng tương tự. Nếu như năm 1980 Lào mới xuất sang các nước ASEAN một lượng hàng hoá có tổng giá trị là 4,48 triệu đô la Mỹ, thì năm 2005 giá trị này đã tăng lên 147,6 triệu đô la Mỹ. Cũng trong khoảng thời gian này, nhập khẩu của Lào từ các nước ASEAN đã tăng từ 69,38 triệu đô la Mỹ năm 1980 lên 362,4 triệu đô la Mỹ năm 2005.³

¹ Leszek Buszynski, “New Aspirations and old Constraints in Thailand’s Foreign Policy”, Asian Survey, Vol.29, No.11 (November 1989), tr. 1057-1072.

² ASEAN Statistical Pocketbook 2006.

³ ASEAN Secretariat

Mặc dù, trao đổi thương mại giữa ASEAN và ba nước Đông Dương có tăng lên kể từ khi ba nước Đông Dương trở thành thành viên của Hiệp hội, nhưng một điểm chung dễ nhận thấy là giá trị trao đổi của ba nước với Hiệp hội còn rất khiêm tốn và nhìn chung là nhỏ hơn so với giá trị trao đổi với các nước ngoài ASEAN trừ trường hợp Lào. Nếu như giá trị xuất khẩu của Lào sang các nước ASEAN chiếm tới 84,8% tổng giá trị xuất khẩu của Lào năm 2005, thì giá trị này ở Việt Nam là 17,6% và ở Campuchia chỉ là 4,7%. Cũng tương tự như vậy, năm 2005 ASEAN chiếm tới 51,6% tổng giá trị nhập khẩu của Lào, trong khi con số này ở Việt Nam là 27,4% và ở Campuchia là 36,4%.¹ Bảng sau đây cho thấy bức tranh toàn cảnh về tình hình thương mại nội ngoại khối của ba nước Đông Dương.

Bảng 2: Thương mại nội và ngoại khối của ba nước Đông Dương năm 2005 (đơn vị: triệu USD): Nguồn ASEAN Trade Database

Nước	Xuất khẩu				Nhập khẩu				Tổng giá trị thương mại			
	Nội khối ASEAN		Ngoại khối ASEAN		Nội khối ASEAN		Ngoại khối ASEAN		Nội khối ASEAN		Ngoại khối ASEAN	
	Giá trị	So với cả nước	Giá trị	So với cả nước	Giá trị	So với cả nước	Giá trị	So với cả nước	Giá trị	So với cả nước	Giá trị	So với cả nước
VN	5030,9	17,6	23545,6	82,4	8937,7	27,4	23656,2	72,6	13968,6	22,8	47201,8	77,2
Lào	147,6	84,8	26,5	15,2	362,4	51,6	339,5	48,4	510,0	58,2	365,9	41,8
CPC	144,5	4,7	2947,0	95,3	1026,8	36,4	1797,9	63,6	1171,3	19,8	4744,9	80,2

Trong quan hệ kinh tế, bên cạnh trao đổi thương mại, hợp tác trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp cũng là một khía cạnh quan trọng khác của quan hệ ASEAN và ba nước Đông Dương. Trước hết, cần phải nói rằng, để hợp tác trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp có hiệu quả, ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia đã tiến hành hàng loạt những biện pháp nhằm tạo ra khuôn khổ pháp lý, cơ cấu tổ chức, chế độ thuế ưu đãi đối với các nhà đầu tư. Năm 1987, lần đầu tiên Việt Nam đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, với

¹ ASEAN Secretariat

nhiều điều khoản ưu đãi. Nhìn chung, các nhà đầu tư được đầu tư vào hầu như tất cả các lĩnh vực, với các loại hình khác nhau, nhưng không được quyền sở hữu đất đai. Đặc biệt, để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, nhiều khu chế xuất được hình thành với những ưu đãi đặc biệt về thuế, có ý nghĩa lớn trong việc thúc đẩy nền kinh tế, giải quyết việc làm và chuyển giao công nghệ.

Không giống như trao đổi thương mại, trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam cũng như Lào và Campuchia phụ thuộc nhiều vào các nước công nghiệp mới (NIEs) hơn là vào các nước ASEAN. Nếu như năm 1995, các nước ASEAN đầu tư vào Việt Nam một giá trị là 387 triệu đô la Mỹ thì năm 2004, giá trị này là 242,9 triệu đô la Mỹ. Tình trạng cũng diễn ra tương tự như vậy đối với Lào và Campuchia. Nếu như năm 1995, tổng giá trị đầu tư của các nước ASEAN vào Lào là 7 triệu đô la Mỹ thì năm 2004, con số này là 7,8 triệu đô la Mỹ. Bảng 3 cho thấy dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài từ ASEAN vào ba nước Đông Dương giai đoạn 1995-2005.

Bảng 3: Dòng vốn FDI từ các nước ASEAN vào ba nước Đông Dương (đơn vị: triệu USD); Nguồn: ASEAN Statistical Pocketbook 2006

Nước	1995	2002	2003	2004	2005
Campuchia	0	9	20	32	129,2
Lào	7	8	3	8	6,7
Việt Nam	387	200	100	242,9	164,7

Với một giá trị đầu tư không lớn lắm vào ba nước Đông Dương như đã thấy ở bảng 3, tỷ trọng đầu tư trực tiếp của các nước ASEAN vào Campuchia và Việt Nam trong giai đoạn từ 1995-2004 rất thấp, chỉ chiếm tương ứng là 5,6% và 18,1% tổng giá

trị đầu tư trực tiếp nước ngoài ở hai nước này. Riêng Lào, tỷ trọng đầu tư trực tiếp của ASEAN đạt 51.7% tổng giá trị đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước này.¹

5. Một vài nhận xét thay cho kết luận

Từ những phân tích trên đây, có thể rút ra một số nhận xét về tầm quan trọng của ASEAN đối với ba nước Đông Dương. Nhìn chung, việc ba nước Đông Dương được kết nạp vào ASEAN là một quyết định đúng đắn của cả hai phía. Sự kiện đó phản ánh nhu cầu hoà bình, ổn định và hợp tác của tất cả các quốc gia trong khu vực và là thắng lợi của chính trị hội nhập ở giai đoạn hậu chiến tranh lạnh. Một khu vực hoà bình, ổn định, hợp tác sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của cả Hiệp hội cũng như mỗi thành viên. Uy tín và vị thế của ASEAN và các thành viên trong các tổ chức, diễn đàn, đối thoại đều được nâng lên rõ rệt.

Đối với ba nước Đông Dương, các lợi ích khi trở thành thành viên ASEAN bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau.

Về chính trị-ngoại giao: tầm thế thành viên ASEAN cho phép Việt Nam, Lào và Campuchia có được một vị thế cao hơn, chắc chắn hơn trong đối thoại và hợp tác quốc tế. Với tư cách là thành viên ASEAN, ba nước Đông Dương có được tiếng nói có trọng lượng hơn trong cộng đồng quốc tế.

Về kinh tế: ba nước Đông Dương cũng có được lợi ích từ những cơ hội tăng cường khả năng hợp tác với các nước trong khu vực và từ các nước thành viên ASEAN. Trao đổi thương mại, FDI, vốn, lao động... là những lợi ích mà các nền kinh tế chuyển đổi của ba nước Đông Dương đều rất cần thiết.

Về kinh nghiệm và mô hình: các nền kinh tế năng động và tiên tiến hơn của các nước ASEAN chắc chắn sẽ tạo ra những tác động tích cực lan truyền đối với các nền kinh tế kém phát triển hơn của ba nước Đông Dương. Với tư cách là những nước xuất phát chậm hơn trong tiến trình phát triển kinh tế, các nước Đông Dương cũng có thể học tập các kinh nghiệm phát triển từ các nước ASEAN và lựa chọn cho mình một mô hình phát triển phù hợp và tương thích.

¹ ASEAN Statistical Pocketbook 2006, tr.65.

Đối với ASEAN, sự tham gia của ba nước Đông Dương vào quá trình tự do hoá thương mại và đầu tư khu vực đã tạo ra những cơ hội làm ăn cho chính các nước thành viên của Hiệp hội vì đây là một thị trường giàu tiềm năng còn chưa được khai phá.

Việc kết nạp ba nước Đông Dương cũng mở rộng quy mô của AFTA với tư cách là một thị trường khu vực thống nhất rộng lớn, qua đó sẽ thúc đẩy mối quan tâm của các nước ngoài khu vực đối với ASEAN.

Tuy nhiên, những thách thức mà ASEAN sẽ phải đối mặt cũng không phải là nhỏ. Một trong những thách thức đó là khoảng cách trong sự phát triển giữa các nước thành viên cũ và mới của ASEAN. Điều đó sẽ làm cho quá trình hội nhập khu vực chắc chắn sẽ khó khăn hơn. Điều này sẽ kéo theo những trở ngại thách thức mới. Sự đồng thuận sẽ khó đạt được, một khi có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế. Việc tri hoãn thực hiện các chỉ số của các nước kém phát triển sẽ ảnh hưởng đến tốc độ hoàn thành các kế hoạch chung. Các mâu thuẫn lợi ích qua đó có thể sẽ bùng phát.

Hy vọng rằng, ASEAN với kinh nghiệm của 40 năm tồn tại và cách thức hành động mềm dẻo, linh hoạt của mình, sẽ phát huy được cơ hội, hạn chế được thách thức, đưa cả Hiệp hội tiến về phía trước.

Tài liệu tham khảo

Devillers Philippe, Người Pháp và người Annam -Bạn hay thù, NXB Tổng hợp TPHCM 2006.

Lý Quang Diệu, Bí quyết hoá rồng - Lịch sử Singapore 1965-2000, NXB Trẻ 2001.

Nguyễn Văn Hồng, Cuộc chiến tranh bất buộc, NXB Trẻ 2004.

ASEAN Statistical Pocketbook 2006.

Acharya Amitav, Constructing a Security Community in Southeast Asia-ASEAN and the Problem of Regional Order, Routledge, London 2001.

Antolik Michael, ASEAN and the Diplomacy of Accommodation, M.E. Sharpe, NY 1990.

Buszynski Leszek, "New Aspirations and old Constrains in Thailand's Foreign Policy", Asian Survey, Vol.29, No.11 (November 1989).

Chirativat Suthiphand, Carlo Filippini and Corrado Molteni (eds.), ASEAN-EU Economic Relations: The Long Term Potential Beyond the Recent Turmoil, EGEA, Universita Bocconi, Milano 1999.

Leifer Michael, ASEAN and the Security of Southeast Asia, Routledge, London 1989.